

## MẪU LIỄU TRONG CÁC TÁC PHẨM THỜI KỲ ĐẦU TIÊN CỦA NGƯỜI PHƯƠNG TÂY

**Tóm tắt:** Qua khảo cứu nhiều văn bản Phương Tây từ khoảng giữa thế kỷ XVII đến khoảng giữa thế kỷ XIX dưới nhiều mã văn tự khác nhau, bài viết phác họa quá trình tiệm tiến đưa tới sự xuất hiện của thuật ngữ Bà chúa Liễu Hạnh ở Phương Tây thời kỳ đầu tiên. Một quá trình đã diễn ra trong khoảng hai trăm năm, bắt đầu với những ghi chép có liên quan trong chừng mực của giáo sĩ Đắc Lộ khoảng các thập niên 1620 - 1650, đến những ghi chép trực tiếp của nhóm giáo sĩ Thecla khoảng thập niên 1750 (hai tác phẩm trọng yếu là *Opusculum de Sectis Apud Sinenses et Tunkinenses* bằng Latinh và *Tam giáo chư vọng* bằng quốc ngữ), rồi đến bản dịch tác phẩm của nhóm Thecla từ Latinh ra Pháp văn xuất bản trên tạp chí du lịch Châu Á vào đầu thập niên 1820, và lần đầu tiên, ở thập niên 1840, mục từ Bà chúa Liễu Hạnh (nguyên văn là *Ba-Chua-Lieu-Hanh*) đã chính thức xuất hiện trong một đại từ điển ở Phương Tây. Bài viết nhấn mạnh nội dung liên quan đến Bà chúa Liễu Hạnh trong ghi chép dạng viết tay từ thập niên 1750 của nhóm Thecla không phải đã bị quên lãng để mãi tới thế kỷ XX và XXI mới được phát hiện, mà nó đã được biết đến và được khai thác để công bố rộng rãi bằng sinh ngữ Châu Âu ngay từ thập niên 1820. Điều này, góp phần làm sáng rõ thêm về niên đại của các tác phẩm do nhóm Thecla thực hiện. Qua đó, bài viết góp phần khẳng định tính tiên phong, trên nhiều phương diện, của các ghi chép về Bà chúa Liễu Hạnh do người Phương Tây thực hiện từ nửa cuối thế kỷ XVIII.

**Từ khóa:** Bà chúa Liễu Hạnh, Phương Tây, tôn giáo truyền thống.

### Mở đầu

Trong một số nghiên cứu chúng tôi đã công bố trước đây, việc tổng thuật về các tác phẩm của những tác giả Phương Tây thời kỳ đầu tiên, từ khoảng giữa thế kỷ XVII đến khoảng giữa thế kỷ XIX, viết về Việt Nam

---

\* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

nói chung và Thăng Long nói riêng, trên các phương diện: cảm nhận tổng thể, đời sống văn hóa vật chất, đời sống văn hóa tinh thần, giao lưu quốc tế [Chu Xuân Giao 2010d, Chu Xuân Giao chủ biên 2010]. Đồng thời, chúng tôi cũng đã tập trung vào một tác giả cụ thể là giáo sĩ Đắc Lộ (Alexandre De Rhodes, 1593-1660) với những tác phẩm xuất bản ở thập niên 1650s có bao chứa không ít ghi chép mang tính thực địa về một vị thần lừng danh trong tôn giáo truyền thống Việt Nam lúc đương thời – là tổ hợp thần biển *Tứ vị Thánh nương* được thờ chính tại đền Cờn ở Nghệ An, mà trong nguyên bản được viết bằng quốc ngữ là *Chúa* (*Ciũa, Cuja, Choua*) hay tên dịch nghĩa là *Reine/Reyne*. Sở dĩ chúng tôi chú ý đặc biệt đến bà *Chúa* hay *Nữ thần Cửa Chúa* trong ghi chép của Đắc Lộ, là vì: thấp thoáng đâu đó, đằng sau những ghi chép ấy, thấy bóng dáng của *Bà chúa Liễu Hạnh*. Sự “thấp thoáng” tương tự như vậy; không thấy được ở mảng tư liệu Hán Nôm.

Những ghi chép về Đàng Trong và Đàng Ngoài của Đắc Lộ ở thế kỷ XVII có giá trị hàng đầu, kế thừa được thành quả của nhiều người đi trước và ảnh hưởng hầu như đến tất cả các ghi chép của người đời sau. Đúng như nhận xét của Maybon vào đầu thế kỷ XX, thì Đắc Lộ là “người Pháp hoạt động có hiệu quả nhất trong việc cung cấp những nhận thức đúng đắn về nước An Nam” [Charles B. Maybon 2006 : 16; Chu Xuân Giao chủ biên 2010 : 12]. Qua nghiên cứu những ghi chép của Đắc Lộ về Nữ thần Cửa Chúa, chúng tôi đã nhận ra rằng, một Đắc Lộ thông thạo tiếng Việt với các phương ngữ, tựa như có thói quen ghi chép hàng ngày về những nơi đã đến, những việc đã thấy và đã nghe, cần mẫn chẳng khác gì một nhà dân tộc học đang điều tra điền dã. Qua nhiều thực tế hay nhiều sự kiện được phản ánh bằng ghi chép hằng ngày, ông mới rút ra một mô tả tổng quan về một đối tượng nào đó, bao giờ cũng thấy một sự thống nhất giữa mô tả tổng quan và ghi chép sự việc. Hai cuốn sách: *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* và *Hành trình và truyền giáo* [Alexandre De Rhodes 1651b, 1653] được hình thành trên những ghi chép cần mẫn như vậy, nên theo chúng tôi, chúng có giá trị tham khảo quan trọng trên nhiều phương diện. Trong tư liệu của Đắc Lộ, không có nội dung liên quan trực tiếp về *Bà chúa Liễu Hạnh*. Ở một hướng, chúng ta có thể suy nghĩ rằng, tựa như ở thời điểm mà ông lưu trú tại Đàng Ngoài (từ tháng 3 năm 1627 đến tháng 5 năm 1630) cũng như Đàng Trong (các năm 1624 - 1626 trong lần đầu, và năm 1640 trong lần thứ hai)<sup>1</sup>, tín ngưỡng *Bà chúa Liễu Hạnh* chưa nổi như sau này, nên chưa thu hút sự chú ý của các nhà truyền giáo phương Tây. Tuy nhiên, ở một hướng khác, ghi chép của Đắc Lộ về

lai lịch tóm tắt của *Nữ thần Cửa Chúa* tại Nghệ An và Thanh Hóa, cũng như tại nhiều cửa biển khác mà ông đã đi qua, sau này, qua đối chiếu với những tài liệu phương Tây muộn hơn, lại cho chúng ta cảm giác là đã có một phần về *Bà chúa Liễu Hạnh* ở trong đó. Tựa trung lại, tựa như đã có một sự lẫn lộn, hay một sự nhòe sang nhau giữa *Nữ thần Cửa Chúa* với *Bà chúa Liễu Hạnh* ở thời điểm 1620s - 1650s. Điều này, hiện chưa có được chứng cứ chắc chắn từ những tư liệu đích thực, nhưng đã giúp chúng tôi từng đưa ra một luồng tượng về “sự kết hợp giữa hệ thống thần biển (*Nam Hải đại vương, Tứ vị Thánh nương*,... thường có trước), trên các cửa sông, cửa biển, với hệ thống thần Liễu Hạnh (thường đến sau) [Chu Xuân Giao 2013 : 25].

Sau Đắc Lộ, mãi đến thập niên 1750, tức là gần với thời điểm nữ sĩ Đoàn Thị Điểm chấp bút thiên *Vân Cát thần nữ truyện* trong ngôi nhà của bà gần Hồ Tây - Thăng Long, và cũng là cùng thời điểm nhóm Vũ Huy Trác soạn *Quảng cung linh từ bi kí* ở vùng Nghĩa Hưng - Nam Định<sup>2</sup>, thì danh xưng *Bà chúa Liễu Hạnh* (ghi nguyên bằng quốc ngữ như vậy) mới chính thức xuất hiện đồng thời trong ghi chép bằng tiếng Latinh mang tiêu đề *Opusculum de Sectis Apud Sinenses et Tunkinenses* và trong một ghi chép bằng quốc ngữ mang tiêu đề *Tam giáo chư vọng* của giáo sĩ dòng Âu Tinh<sup>3</sup> đang ở Đàng Ngoài. Đến nay, chúng ta biết được là đã có một sự gần gũi về thời gian như vậy, giữa tư liệu Hán Nôm và tư liệu phương Tây về Mẫu Liễu, và đều là Liễu Hạnh gắn với địa chỉ “Sơn Nam xứ, Nghĩa Hưng phủ, Thiên Bản huyện, An Thái xã”, mà chúng tôi từng có dịp đề cập đến trong nghiên cứu trước đây [Chu Xuân Giao 2010c : 82, 108]. Tuy vậy, cả hai dòng tư liệu là Hán Nôm và phương Tây, ở thời điểm 1750, cũng như muộn lại mấy chục năm nữa, vẫn tồn tại ở dạng viết tay, chưa từng được in ấn để lưu hành được rộng rãi hơn.

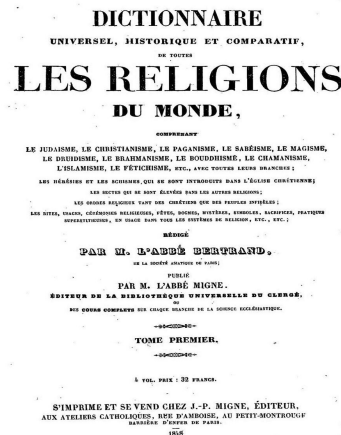
Phải sang thế kỷ XIX, tập sách có thiên *Vân Cát thần nữ truyện* của Đoàn Thị Điểm mới được đem khắc in (năm Gia Long 10, tức 1811), và các ghi chép bằng Latinh của giáo sĩ dòng Âu Tinh cũng mới được phát hiện để đem giới thiệu hay trích dịch ra ngôn ngữ châu Âu (năm 1823, lời giới thiệu và bản dịch tiếng Pháp xuất hiện lần đầu tiên trên tạp chí *Journal Asiatique*; ghi chép bằng quốc ngữ thì tựa như mãi đến thế kỷ XX mới được phát hiện). Chính qua các bản dịch trên tạp chí *Journal Asiatique* vào đầu thập niên 1820 và những bản in mang tính sao chép về sau đó, mà danh xưng *Bà chúa Liễu Hạnh* đã được biết đến rộng rãi ở châu Âu. Không chỉ còn ở trong phạm vi các nhà truyền giáo, mà đã lan tới tủ sách hay bàn

viết của các học giả bình thường hay bạn đọc phổ thông. Và thế là đến cuối thập niên 1840, trong đại từ điển về tôn giáo thế giới xuất bản tại Pháp, lần đầu tiên “Bà chúa Liễu Hạnh” trở thành một mục từ riêng. Một quá trình tiếp xúc thực tế, ghi chép, biên soạn tài liệu, phát hiện, in ấn, và phổ biến như vậy ở châu Âu đối với Mẫu Liễu, kéo dài suốt từ những thập niên 1620s đến thập niên 1840s, tức là qua khoảng hai thế kỷ, đã được chúng tôi nhận ra qua quá trình khảo sát tư liệu nguyên bản từ năm 2010 đến nay, và công bố lần đầu tiên trong nghiên cứu lần này.

Dưới đây, để việc trình bày được sáng rõ hơn, chúng tôi sẽ bắt đầu bằng mục từ *Bà chúa Liễu Hạnh* trong đại từ điển ở thập niên 1840 với tư cách là ấn phẩm chính thức và có uy lực về mặt học thuật ở châu Âu, tiếp đó thì ngược về với các số tạp chí đã xuất bản ở thập niên 1820, và cuối cùng thì trở lại với các tác phẩm viết tay ở thập niên 1750.

### 1. Mục từ *Bà chúa Liễu Hạnh* trong đại từ điển tôn giáo thập niên 1840s

Tên đầy đủ của bộ từ điển này là *Dictionnaire universel, historique et comparatif de toutes les religions du monde* gồm 4 tập, với khoảng 5 ngàn trang in, do nhóm học giả Pháp là Bertrand François-Marie biên soạn và cho xuất bản dần từ năm 1848 đến năm 1851 [Bertrand François-Marie 1848, 1849, 1850, 1851; xem *Hình 1*]. Các mục từ được sắp xếp theo vần chữ cái ABC. Có thể nói đây là tập đại thành của khoa học Châu Âu nói chung và nước Pháp riêng về tôn giáo và tín ngưỡng bản địa trên thế giới đến thời điểm lúc bấy giờ (từ đây trở xuống viết tắt là “Đại từ điển tôn giáo 1840s”).



Hình 1: Trang bìa trong của tập 1 trong bộ Đại từ điển tôn giáo thập niên 1840s<sup>4</sup>

Liên quan đến tôn giáo và các hiện tượng tín ngưỡng ở Việt Nam, mà lúc đó là dưới tên chung *Annamite* hay tên riêng *Tunkin/Tonquinois* (Đông Kinh, Đàng Ngoài) và *Cochinchine* (Giao Chỉ, Đàng Trong), trong đại từ điển này, chúng ta có thể thấy những mục từ như: *Ba-Chua- Liêu-Hạnh*, *Bua- Bìn*, *Bua- Dao*, *Bua-Dao-Thiên-Vương*, *Dao-Lô*, *Li-Ou-Trao*, *Le-Can-Cha*, *Le-Cau-Phong*, *Nha-Ma*, *Vua-Bach-Hac*, *Vua-Bach-Ma*, *Vua-Bep*, *Vua-Can*, *Vua-Dao*, *Vua-Me-He*, *Vua-Trenh*,... Chúng tôi chưa thống kê đầy đủ, nhưng có khoảng 30 mục từ liên quan đến Việt Nam như vậy. Đây là một điều đáng được chú ý, bởi chưa thể thấy được ở những từ điển tôn giáo đã xuất bản trước đó tại nước Pháp. Chẳng hạn với bộ xuất bản năm 1820-1821 gồm 4 tập, các mục từ cũng xếp theo ABC [Jean François de Lacroix 1820a-b, 1821a-b; tạm gọi là đại từ điển 1820s], thì mới chỉ thấy có mục từ *Bua Bìn* (trang 290 tập 1 - xem Hình 3), mà chưa thấy *Bua-Dao*, *Ba-Chua-Lieu-Hạnh* trong vần B, cũng chưa thấy *Vua-Bep*, *Vua-Can* trong vần V.

Ngược thời gian lên một chút nữa, tìm trong một bộ đại từ điển khác, gồm 5 tập, đã xuất bản vào thập niên 1770 [Jean François de Lacroix 1772a-b-c-d; tạm gọi là đại từ điển 1770s], cũng thấy tình hình tương tự. Tức là mới chỉ thấy có *Bua Bìn* trong vần B thuộc phần liên quan đến tôn giáo ở vùng vương quốc Đàng Ngoài (trang 247 tập 1 – xem Hình 2).

**BUABIN**: divinité protectrice des maisons, & adorée, en cette qualité, dans le royaume de Tonquin. Ce Buabin n'est autre chose que l'ame de celui qui possédoit la maison pendant sa vie, à laquelle le propriétaire actuel rend certains honneurs, persuadé que cette ame conserve encore quelques droits sur la maison qu'elle habitoit, pendant qu'elle étoit unie à son corps. Dans cette idée, il lui prépare pour logement une petite niche dans quelque coin de la maison, & la met en possession de cette demeure, avec beaucoup de cérémonies, au son du tambour & de divers instruments. Devant cette niche, il fait dresser de petites tables embellies de plusieurs ornements, sur lesquelles il place des parfums & des mets de toute espece. Il présente aussi à cette ame tutelaire de la maison, des papiers dorés sur lesquels sont tracées certaines paroles sacrées, & fait brûler en son honneur ces papiers par la main des prêtres.

Hình 2: Mục từ “Bua Bìn” trong Đại từ điển thập niên 1770s<sup>5</sup>

**BRUMALES** (1) : fêtes de Bacchus chez les Romains, ainsi appelées parce qu'on les célébroit au commencement de l'hiver.

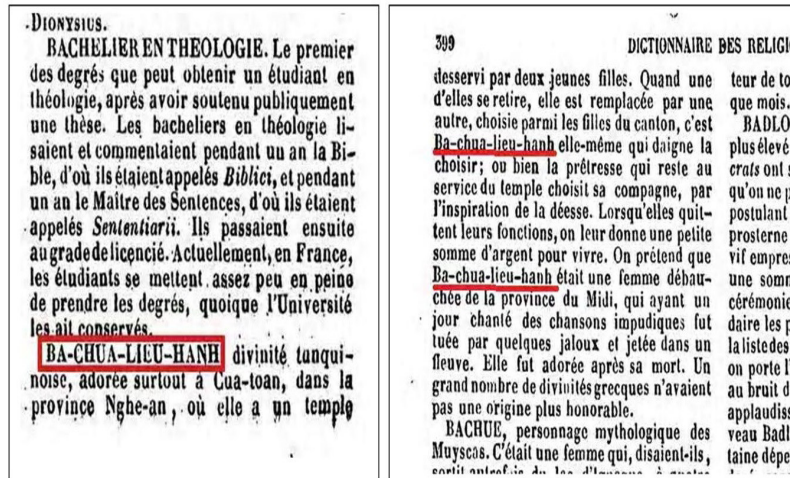
**BUABIN** : divinité protectrice des maisons, et adorée en cette qualité dans le royaume de Tonquin. Ce Buabin n'est autre chose que l'ame de celui qui possédoit la maison pendant sa vie, à laquelle le propriétaire actuel rend certains honneurs, persuadé que cette ame conserve encore quelques droits sur la maison qu'elle habitoit pendant qu'elle étoit unie à son corps. Dans cette idée, il lui prépare pour logement une petite niche dans quelque coin de la maison, et la met en possession de cette demeure avec beaucoup de cérémonies, au son du tambour et de divers instrumens. Devant cette niche il fait dresser de petites tables embellies de plusieurs ornemens, sur lesquelles il place des parfums et des mets de toute espèce. Il présente aussi à cette ame tutélaire de la maison, des papiers dorés sur lesquels sont tracés certaines

(1) Du mot latin *bruma*, hiver.

Hình 3: Mục từ “Bua Bin” trong Đại từ điển thập niên 1820s<sup>6</sup>

Vì sao các đại từ điển trước đó (1770s và 1820s) mới chỉ có *Bua Bin* mà chưa có các mục từ khác như đã liệt kê ở trên, sẽ được đề cập tiếp ở mục 2 của bài viết này. Nhưng nói khái quát, vì trước năm 1820, giới học thuật Châu Âu mới chỉ biết đến Đàng Ngoài hay Đàng Trong ở khu vực Đông Ấn qua các ghi chép đã xuất bản hay đã được giới thiệu của Giuliano Baldinotti (thập niên 1620), Cristophoro Borri (1930s), Alexandre De Rhodes (1650s), Giovanni Filippo de Marini (1660s), Jean - Baptiste Tavernier (1670 - 1680s), Samuel Baron (1680s), William Dampier (1690-1700s). Trong những ghi chép ấy, mới chỉ thấy có “Bua-Bin”, mà chưa từng thấy rõ ràng một danh xưng là “Ba-Chua-Lieu-Hanh”. Phải đến những năm đầu thập niên 1820, khi tạp chí *Journal Asiatique* ra đời, học giới Châu Âu nói chung mới biết đến “Ba-Chua-Lieu-Hanh”.

Trở lại với “Ba-Chua-Lieu-Hanh”, tức *Bà chúa Liễu Hạnh*, trong Đại từ điển 1840s, thì thấy mục từ này chạy qua hai trang ở tập 1 (cuối trang 398 và đầu trang 399 – xem Hình 4). Ở ngay trên đó là mục từ “Bachelier en Theologie”, và ở ngay dưới là “Bachue”, đều không liên quan đến Việt Nam. Nhưng ở sau “Bachue” thì thấy mục từ “Ba-co-ti”, tức là *Bà cốt*, là thuộc về vùng Đàng Ngoài. Chi tiết hơn, thì thấy: các từ trong cụm “Ba-Chua-Lieu-Hanh” chỉ có từ “Hạnh” là được đánh dấu thanh điệu, tức chính xác thì sẽ là “Ba-Chua-Lieu-Hạnh”. Giữa các từ có dấu gạch nối để liên kết.



Hình 4: Mục từ “Ba-Chua-Lieu-Hanh” trong Đại từ điển thập niên 1840s<sup>7</sup>

Nội dung của mục từ *Bà chúa Liễu Hạnh* chỉ gồm mấy dòng, trong đó, có hai lần đã nhắc lại tên này (kể cả mục từ thì là ba lần). Có thể tóm tắt nội dung mục từ này thành các điểm như sau để tiện cho việc đối sánh tiếp theo<sup>8</sup>.

(1) *Bà chúa Liễu Hạnh* là vị thần ở Đàng Ngoài, được thờ ở Cua - Toan thuộc tỉnh Nghệ An.

(2) Trong đền thờ ở Cua - Toan, có hai người phụ nữ được giao trách nhiệm chuyên trách việc phục vụ đền nhang cho *Bà chúa Liễu Hạnh*. Khi khuyết một người trong hai người đó, thì một người sẽ được chọn từ trong làng để thay vào. Việc lựa chọn ấy là do *Bà chúa Liễu Hạnh* gợi ý. Khi người phục vụ rời khỏi ngôi đền, người đó sẽ được cấp cho một ít tiền.

(3) Về lai lịch của *Bà chúa Liễu Hạnh* thì người ta kể rằng, bà vốn là một phụ nữ chơi bời ở một tỉnh thuộc phía nam (của Đàng Ngoài), thường hát những bài ca thô tục, rồi bị mấy kẻ ghen tuông giết chết và ném xác xuống sông. Sau khi bà chết, người ta đã thờ bà.

Như vậy, theo nội dung trên, việc thờ phụng *Bà chúa Liễu Hạnh* là gắn với một ngôi đền ở khu vực Cua-Toan thuộc tỉnh Nghệ An. Mặc dù có ghi là xuất thân từ một tỉnh thuộc phía nam [của Đàng Ngoài], để có thể tạm đoán là chỉ vùng Hà Nam - Nam Định, nhưng không thấy có địa chỉ

cụ thể là “Sơn Nam xứ, Nghĩa Hưng phủ, Thiên Bản huyện, An Thái xã”. Ở cuộc đời trần thế trước khi trở thành thần, thì đó là một phụ nữ chơi bời, đã bị người ta giết rồi vứt xác xuống sông. Ở những điểm đó, chúng ta có thể nhận ra rằng, lai lịch về *Bà chúa Liễu Hạnh* ở mục từ trong Đại từ điển 1840s này có những nét lẫn hay là trùng với lai lịch về *Nữ thần Cửa Chúa* trong ghi chép đã xuất bản vào thập niên 1650 của giáo sĩ Đắc Lộ. Hãy thử đọc lại ghi chép của Đắc Lộ về nữ thần ngự ở bên trong ngôi đền Cờn thuộc tỉnh Nghệ An, và nhiều ngôi đền khác ở vùng các cửa sông cửa biển mà giáo sĩ đã từng qua lại:

“Còn có một chuyện rất phổ biến trong nước. Có một **con vua Tàu vì sống quá bê tha** nên *vua cha bắt ném cho chết đuối dưới biển*, nhưng thi hài nổi lên và trôi giạt vào một cửa biển Đàng Ngoài. **Ở đây có người dân sở tại bị tai nạn xảy ra cạnh thi hài người con gái này**. Dân làng không những đem chôn cất mà còn dâng kính cửa biển như dâng kính một nữ thần bảo hộ và ngày nay đặt tên cửa biển đó là Cửa Chúa nghĩa là cửa biển bà chúa. Từ nơi này chuyện dị đoan đã lan tràn khắp nước An Nam, đến nỗi **không có một cửa nhỏ ở suốt dọc bờ biển mà không có một đền dâng kính người con gái bê tha đó**. Hết các thương gia và thủy thủ đều đến cúng lễ cho nữ hải thần và vị ngự trị các biển. Một ngày kia Thiên Chúa sẽ cho thấy, như chúng tôi hi vọng, những đền ngoại đạo thờ bà chúa lăng loàn đáng phỉ nhổ này, được dâng kính đức Trinh nữ Nữ vương thiên quốc, ngôi sao biển đích thực, đáng chỉ bảo và phù hộ cứu vớt người trần” [Alexandre De Rhodes 1994a : 69 (bản dịch của Hồng Nhuệ); in nhấn mạnh bởi chúng tôi; cũng đã dẫn trong Chu Xuân Giao 2010b : 279].

Cần thiết dẫn lại một ghi chú của chúng tôi, ở bài viết trước, trong liên quan đến ghi chép của Đắc Lộ dành cho *Nữ thần Cửa Chúa*, rằng: “quan điểm của Đắc Lộ về Bà Chúa. Như có thể thấy từ các trích dẫn trên đây, một mặt với tư cách là một người ghi chép khách quan, Đắc Lộ công nhận sự sùng kính nhiệt thành của người đi biển dành cho bà, họ tôn sùng bà như vị thần bảo hộ sinh mệnh trong mỗi chuyến ra khơi, và hẳn có dịp ghé qua ngôi đền chính thờ bà ở Cửa Chúa thì nhất định phải vào cầu đảo nếu không lữ trình tiếp đó sẽ không được bình an. Nhưng ở mặt khác, trong tư cách là một thừa sai công giáo, Đắc Lộ cho bà là một **hiện thân của ma quỷ** cần phải được chinh phục bằng uy lực của Đức Kitô toàn năng; chính bởi thế, ông đã từng dựng cây thánh giá lớn trước đền thờ Bà Chúa ở Cửa Bạng, khi ghé qua Cửa Chúa lần đầu tiên ông cũng không vào đền vái lạy Bà Chúa” [Chu Xuân Giao 2010b : 283-284]. Không chỉ

Đắc Lộ, mà các giáo sĩ phương Tây đều có chung quan điểm xem các vị thần thuộc tín ngưỡng bản địa và khác với Kitô như là “hiện thân của ma quỷ” và cần phải chinh phục bằng uy lực của Đức Kitô.

Mục từ *Bà chúa Liễu Hạnh*, cũng giống như các mục từ khác trong Đại từ điển 1840s, do qui cách biên soạn, mà không dẫn nguồn tư liệu tham chiếu. Qua tìm hiểu, chúng tôi biết được rằng, nguồn tư liệu làm cơ sở cho mục từ *Bà chúa Liễu Hạnh* ở đây là bản dịch tiếng Pháp chạy hai kì trên tạp chí *Journal Asiatique* đã xuất bản vào đầu thập niên 1820.

## 2. Bà Chúa Liễu Hạnh trong hai số tạp chí ở đầu thập niên 1820

Sở dĩ chúng tôi tìm ra được các số tạp chí này, chính là bởi mục từ *Bà chúa Liễu Hạnh* trong Đại từ điển 1840s được viết liền nhau. Có thể xem đó như một chìa khóa, bởi nhờ nó, chúng tôi không chỉ tìm ra quan hệ với các số tạp chí của thập niên 1820s, mà còn ngược về với các ghi chép viết tay ở thập niên 1750s. Đại từ điển đã dùng nguyên thuật ngữ đã xuất hiện trên tạp chí (viết các từ liền nhau, bằng quốc ngữ, để ghi lại cách phát âm của người Đàng Ngoài), tức “Ba-Chua-Lieu-Hanh”. Tạp chí ra đời trước khi đại từ điển được biên soạn và xuất bản khoảng 20 năm.

# JOURNAL ASIATIQUE,

OU

RECUEIL DE MÉMOIRES, D'EXTRAITS ET DE NOTICES

\* RELATIFS

A l'Histoire, à la Philosophie, aux Sciences, à la Littérature  
et aux Langues des Peuples Orientaux;Rédigé par MM. CHÉZY, — COQUEBERT DE MONTBRET, —  
DEGÉRANDO, — FAURIEL, — GARCIN DE TASSY, — GRAN-  
GERET DE LAGRANGE, — HASE, — KLAPROTH, — RAOUL-  
ROCHETTE, — ABEL-RÉMUSAT, — SAINT-MARTIN, —  
— SYLVESTRE DE SACY, — et autres Académiciens et  
Professeurs français et étrangers;

ET PUBLIÉ

PAR LA SOCIÉTÉ ASIATIQUE.

TOME II.



A PARIS,

CHEZ DONDEY-DUPRÉ PÈRE ET FILS,

Imp.-Libraires, Propriétaires du Journal Asiatique,  
Rue Saint-Louis, N<sup>o</sup>. 46, au Marais.

1823.

Hình 5: Bìa tạp chí *Journal Asiatique* số 2 (ấn hành năm 1823)<sup>9</sup>

Tạp chí được nhắc đến ở đây là *Journal Asiatique* (xem Hình 5), được xuất bản tại Paris, bởi *Hội Châu Á* (Société asiatique) của nước Pháp, số đầu tiên đã ra đời vào năm 1822. Ở hai số tạp chí (gồm số 2 xuất bản vào năm 1823 và số 6 xuất bản vào năm 1825), có đăng tải một bản dịch mang tiêu đề “Extrait du chap. II, du *Traite des sectes religieuses chez les Chinois et les Tonquinois*” (tạm dịch: “Trích từ chương II của *Luận bàn về các tôn giáo ở Trung Quốc và Đàng Ngoài*”) [Adrien de Sainte Thecle 1823a, 1825]. Tên tác giả của cuốn *Traite des sectes religieuses chez les Chinois et les Tonquinois* (Luận bàn về các tôn giáo ở Trung Quốc và Đàng Ngoài) được dịch giả ghi bằng tiếng Pháp là Adrien de Sainte Thecle, kèm theo lời giới thiệu ngắn “là giáo sĩ ở Đàng Ngoài” (Missionnaire au Tonquin). Do bản dịch không ghi tên của dịch giả, nên hiện chúng ta chưa biết ai là người đã thực hiện bản dịch tiếng Pháp này.

Ở trước bản dịch chạy qua hai kì tạp chí không liên tục (1823 - 1825), có một đoạn ngắn giới thiệu sơ lược về tác phẩm *Traite des sectes religieuses chez les Chinois et les Tonquinois*. Chú ý là dịch giả chỉ ghi lời dịch tác phẩm này bằng tiếng Pháp, mà không ghi tên nguyên trong tiếng Latinh.

On voit à la fin de la préface de l'auteur Adrien de Sainte-Thècle, que ce livre a été terminé dans le mois de septembre de l'an 1750, dans l'année appelée *Canh-ngu*, par les Tonquinois, la onzième du roi *Le-canh-hung*. Pour en donner une juste idée, nous allons en faire connaître les divisions. Nous y joindrons les sixième et septième paragraphes du chapitre II, et dans les numéros suivants nous en ferons connaître quelques autres.

#### CHAPITRE PREMIER.

*De la Secte des Lettrés.*

- §. I<sup>er</sup>. De Confucius, chef de cette secte.
- II. De l'Étude, des Livres et de la Doctrine de cette secte.
- III. De la Religion de cette secte.
- III. Du Culte du célèbre Confucius.
- IV. Du Sacrifice solennel à Confucius.

#### CHAPITRE II.

*Des Esprits et de leur Culte.*

- §. I<sup>er</sup>. Des Esprits du ciel et de la terre.
- II. Des Rois appelés *Thanh*, auxquels on sacrifie dans les quatre saisons.
- III. Des Esprits qu'adorent ceux qui suivent le métier des armes.

Hình 6: Đoạn giới thiệu về tác giả, niên đại, và một phần mục lục (trang 164)

Như nhiều người đã biết, nguyên tên Latinh của tác phẩm ấy là *Opusculum de Sectis Apud Sinenses et Tunkinenses*. Sau này, được Olga dịch ra tiếng Anh là *Small Treatise on the Sects among the Chinese and Tonkinese* [Olga Dror 2001; Adriano di St. Thecla 2002], và được Trần Văn Toàn dịch ra tiếng Việt là *Tiểu luận văn về các tôn giáo của người Tàu và của người Đàng Ngoài* hay *Tiểu luận văn về các tôn giáo ở Trung Quốc và ở Việt Nam Đàng Ngoài* [Trần Văn Toàn 2003 : 50; 2005a : 60]. Olga và Trần Văn Toàn, cũng như những nhà nghiên cứu hiện đang có quan tâm đến tác phẩm này của giáo sĩ Thecla, có lẽ đều chưa biết đến bản dịch tiếng Pháp (thực ra là trích dịch) dưới tiêu đề *Traite des sectes religieuses chez les Chinois et les Tonquinois*, mà là bản dịch đã xuất bản từ thập niên 1820.

Trong lời giới thiệu ngắn trước bản dịch, niên đại của tác phẩm gốc cũng được đề cập đến. Dịch giả dựa vào ghi chép ở lời nói đầu trong nguyên tác Latinh, đã xác định đó là năm 1750, tức năm *Canh Ngũ* (Canh Ngọ) thuộc niên hiệu *Cảnh Hưng* triều Hậu Lê (xem *Hình 6*). Tiếp theo, là bản dịch mục lục tổng thể của tác phẩm: gồm 6 chương, mỗi chương có nhiều tiết. Từ nội dung nguyên tác như vậy, dịch giả giới hạn công việc là: chỉ dịch các tiết thứ 6-7-8-9-10-11-12 của chương II *Des Esprits et de leur Culte* (Về những vị thần và sự thờ cúng họ), tức là các tiết được đánh dấu trong *Hình 7*.

| CHAPITRE II.                         |                                                                               |
|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Des Esprits et de leur Culte.</i> |                                                                               |
| §. I <sup>er</sup> .                 | Des Esprits du ciel et de la terre.                                           |
| II.                                  | Des Rois appelés <i>Thanh</i> , auxquels on sacrifie dans les quatre saisons. |
| III.                                 | Des Esprits qu'adorent ceux qui suivent le métier des armes.                  |
| ( 165 )                              |                                                                               |
| IV.                                  | De la Cérémonie <i>Te-ky-dao</i> .                                            |
| V.                                   | De la Cérémonie <i>Hoi-minh</i> , ou du Serment de fidélité.                  |
| VI.                                  | De l'Esprit tutélaire appelé <i>Thanh-hoang</i> .                             |
| VII.                                 | De l'Examen des Esprits et de leur avancement en grade.                       |
| VIII.                                | De <i>Bua-dao</i> , <i>Bua-trem</i> et de quelques autres.                    |
| IX.                                  | De <i>Tien-sie</i> , <i>Tho-cou</i> , <i>Tho-chu</i> , <i>Bua-bep</i> .       |
| X.                                   | Des Esprits des Morts.                                                        |
| XI.                                  | Remarques sur les Sacrifices ci-dessus.                                       |
| XII.                                 | Du Sacrifice au <i>Bua</i> et au <i>Chua</i> , pendant leur vie.              |

Hình 7: Mục lục toàn chương II và các tiết được dịch (vùng đánh dấu, từ VI đến XII)<sup>10</sup>

Nội dung liên quan về Bà chúa Liễu Hạnh (được kí âm là “Ba-chua-lieu-hanh” hoặc “Ba-chuo-lieu-hanh”) thuộc vào tiết thứ 8 mang tiêu đề “De Bua-dao, Bua-trem et de quelques autres”. Tiêu đề này có thể tạm dịch là “Vua Dống, Vua Chèm/Trèm, và các vị thần khác”<sup>11</sup>. Đây là phần nói về các vị thần nổi tiếng nhất ở Đàng Ngoài vào thời điểm đó, mà một trong số đó, là Bà chúa Liễu Hạnh (xem Hình 8).

( 159 )

Il faut joindre aux précédents une femme très-célèbre, nommée Ba-chuo-lieu-hanh, qui naquit dans le territoire de Thien-ban, dans la province du midi. On rapporte qu'un jour qu'elle avait chanté beaucoup de chansons impudiques et déshonnêtes, elle fut tuée par quelques jaloux et jetée dans un fleuve. Le démon prit ensuite sa figure et son nom, et introduisit et établit son culte dans plusieurs provinces. On l'adore surtout dans le lieu nommé Cua-toan, du territoire de Cuinh-luu, dans la province Nghe-an où elle a un temple ou Mieu, desservi par deux jeunes filles. Quand une d'elles se retire, elle est remplacée par une autre. Ces jeunes filles sont choisies parmi celles du canton par Ba-chua-lieu-hanh elle-même ou par le démon en son nom; et celle qui est élue est désignée par l'une de ses deux desservantes ou prêtresses, qu'elle ou le démon inspirent dans son choix. On donne à celle qui se retire une petite somme d'argent pour vivre.

L'esprit tutélaire de la ville de Ke-sat, de la province orientale, était autrefois la fille d'un officier militaire, qui, avant de partir pour la guerre, avait fait vœu de la sacrifier à l'idole, s'il était vainqueur. Ayant remporté la victoire, et passant devant le temple de l'idole, comme il lui voulait pas sacrifier sa fille, ainsi qu'il en avait fait le vœu, sa barque s'arrêta par la puissance du démon, et il lui fut impossible de passer outre, jusqu'à ce qu'il eût noyé sa fille en l'honneur de l'idole. Les habitants de la ville de Ke-sat la prirent donc et l'honorèrent comme leur esprit

Hình 8: "Đoạn về “Bà chúa Liễu Hạnh” (trang 159)<sup>12</sup>

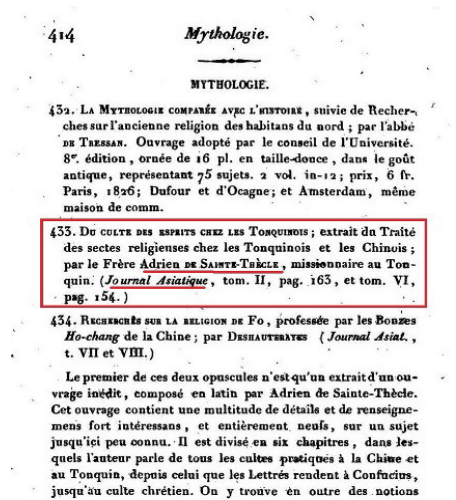
Có thể thấy, nội dung của mục từ “Ba-Chua-Lieu-Hanh” trong Đại từ điển 1840s là được tóm lược từ nội dung về “Ba-chua-Lieu-hanh” trong bản dịch này. Chẳng hạn, ở bản dịch này ghi rõ hơn một chút về nơi xuất thân của Bà chúa là “Thien-ban” (tức huyện Thiên Bản) thuộc một tỉnh ở phía Nam (dĩ nhiên là phía nam của Đàng Ngoài, và chúng ta hiểu đó là tỉnh Nam Định), thì mục từ của đại từ điển chỉ rút lại còn “một tỉnh ở phía nam [của Đàng Ngoài]”. Hay địa danh “Cua-toan” được giới thiệu là thuộc địa phận huyện Quỳnh Lưu (nguyên bản “Cuinh-luu”) tỉnh Nghệ An trong bản dịch, thì mục từ của đại từ điển chỉ rút lại là thuộc vào tỉnh Nghệ An. Lai lịch của Bà Chúa, cũng như các chi tiết khác, trong bản dịch này sẽ được tiếp tục đề cập đến ở mục 3 của bài viết này (giới thiệu về nguyên tác Latinh mà dịch giả tiếng Pháp đã căn cứ vào đó để thực hiện công việc, và một tác phẩm song sinh với nó được viết bằng quốc ngữ).

### 3. Bà chúa Liễu Hạnh trong hai tác phẩm song sinh đầu thập niên 1750

Trước khi đi vào hai tác phẩm này, cần phải nói thêm về giá trị và tầm ảnh hưởng của bản dịch tiếng Pháp đăng tải trên tạp chí *Journal Asiatique* vào đầu thập niên 1820 đã đề cập ở trên, đối với nhận thức chung của người phương Tây về Bà chúa Liễu Hạnh nói riêng và tôn giáo tín ngưỡng ở Đàng Ngoài nói chung.

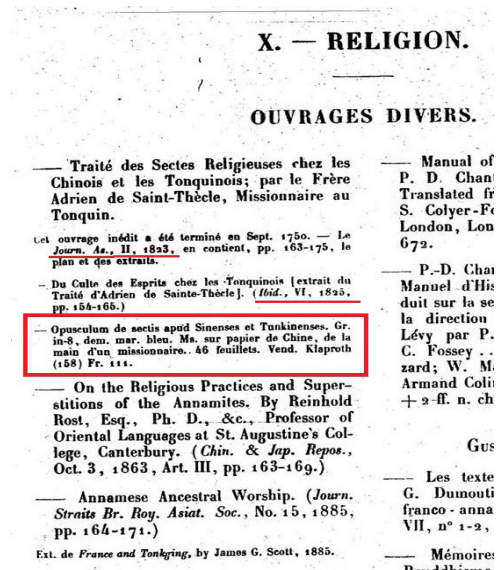
Sau khi bản dịch xuất hiện, nó đã được bạn đọc phổ thông cũng như giới học thuật phương Tây chú ý. Ngay trong năm 1823, khi kì thứ nhất của bản dịch (trong hai kì) đăng tải trên *Journal Asiatique* số 2, nó liền được một tạp chí Pháp ngữ khác đăng lại. Đó là tạp chí *Le Musée des Variétés Littéraires* số 2. Bản đăng lại này cũng lấy lại nguyên tên tiêu đề “Traite des sectes religieuses chez les Chinois et les Tonquinois” và ghi tên tác giả theo kiểu tiếng Pháp là Adrien de Sainte Thecle với năm hoàn thành là 1750 (*Canh-ngu, Le-canh-hung*), phần giới thiệu trước bản dịch thì được rút ngắn lại [Adrien de Sainte Thecle 1823b].

Đồng thời, các bộ thư mục, tổng tập, niên giám liên quan đến Châu Á xuất bản sau đó cũng luôn dẫn bản dịch, và thường đưa vào phần đầu tiên trong nội dung về tôn giáo tín ngưỡng hay truyền thuyết, như muốn chỉ báo rằng đó là tài liệu cần được tham khảo trước nhất. Chẳng hạn, ở thời gian sớm, có thể kể đến cuốn *Bulletin des sciences historiques, antiquités, philologie* (Volume 6) xuất bản năm 1826, có dẫn bản dịch ở số 433 ở ngay đầu phần *Mythologie* (xem Hình 9).



Hình 9: Giới thiệu về bản dịch trong một niên giám năm 1826<sup>13</sup>

Muộn hơn nữa, thì có thể kể đến hai bộ nổi tiếng, là *Bibliographie annamite, livres, recueils périodiques, manuscrits, plans* xuất bản năm 1867 [Victor Amédée Barbie du Bocage 1867:68], và *Bibliotheca indosinica; dictionnaire bibliographique des ouvrages relatifs à la péninsule Indochinoise* xuất bản từ năm 1912 đến năm 1914 – tập liên quan là tập 3 xuất bản năm 1914 [Henri Cordier 1914 : 1887]. Ở ấn phẩm năm 1914 này, như thấy trong *Hình 10*, không chỉ bản dịch tiếng Pháp, mà nguyên tác tiếng Latinh cũng được giới thiệu (tất nhiên là giới thiệu văn tắt ở dạng thư mục, nhưng đã dẫn nguyên lại tên tiêu đề bằng Latinh).



*Hình 10: Bản dịch tiếng Pháp và nguyên tác Latinh được giới thiệu đầu tiên trong mảng tôn giáo trong thư mục Đông Dương (xuất bản năm 1914)<sup>14</sup>*

Như vậy có thể nói rằng, cho đến cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX (1910s), tên tác giả Thecla/Thecle và tác phẩm về Đàng Ngoài của ông, trong đó có một phần về *Bà chúa Liễu Hạnh*, đã được biết đến rộng rãi trong giới học thuật Châu Âu. Bản thân danh xưng *Bà chúa Liễu Hạnh*, vì thế, cũng đã không còn xa lạ với giới phương Đông học của Phương Tây, nhất là của các nước sử dụng tiếng Pháp. Cần nhấn mạnh điều này, vì hiện nay, đang tồn tại một nhận thức chưa đúng rằng, mãi đến gần đây người ta mới phát hiện ra tác phẩm của Thecla. Chẳng hạn, ở thời điểm năm 2005, nhân khi Olga mới xuất bản bản dịch tiếng Anh cho tác phẩm của Thecla [Adriano di St. Thecla 2002], Trần Văn Toàn đã viết rằng: “Bản tiếng Việt đáng được học giả Việt Nam chú ý, còn bản tiếng Latinh

thì **trước đây hơn mười năm**, tôi đã ngộ ý với linh mục quản thủ văn khố Hội Thừa sai nước ngoài tại Paris là nên tìm cách công bố cho học giả và sử gia Châu Âu biết, **nhưng linh mục cho biết là nếu in ra chính văn thì không mấy ai đọc được, cho nên phải phiên dịch ra sinh ngữ Châu Âu mới có người mua được**. Nay nhân dịp bản dịch Anh văn được xuất bản, và vì thấy rằng dịch giả không nói tới cuốn *Tam giáo chư vọng*, tôi xin trước là giới thiệu bản dịch đó với độc giả Việt Nam, sau là đặt hai cuốn sách này trong khuôn khổ những cố gắng tìm hiểu và tổng hợp những điều sở đắc của các giáo sĩ Phương Tây về tôn giáo Việt Nam trước đây gần ba thế kỷ” [Trần Văn Toàn 2005a : 60 ]. Trên thực tế, như đã diễn giải, thì từ lâu tác phẩm này đã được dịch ra ngôn ngữ Châu Âu, và được biết đến một cách rộng rãi.

Cũng tương tự như vậy, sau khi Olga hoàn thành luận văn tại đại học Mỹ cũng như xuất bản hai tác phẩm có liên quan sâu sắc đến tác phẩm của Thecla [Adriano di St. Thecla 2002; Olga Dror 2007], cũng có người đã lầm tưởng rằng, bà là người đầu tiên phát hiện ra một tài liệu quý hiếm mà chưa ai biết. Chẳng hạn, độc giả Dương Chân có viết như sau vào năm 2014: “Nhờ vậy, bà đã cống hiến hai tác phẩm mà các nhà nghiên cứu về Việt học nên chú ý. Cuốn thứ nhất, "Opusculum de Sectis apud Sinenses et Tunkeneses", là bút ký của một linh mục người Ý, cha Adirano di Santa Thecla thuộc dòng tu Augustinian Chân đất. **Tài liệu có thể đã bị lãng quên sau khi xuất hiện vào năm 1750 nếu không lọt vào trí tò mò của Olga Dror từ năm 2000, khi bà đang nghiên cứu về Liễu Hạnh**. Vì Liễu Hạnh, bà Olga Dror đọc kỹ tiểu luận bằng tiếng Latinh của nhà truyền giáo thời xưa, rồi phiên dịch và bổ chú. Nhờ đó, ta có cuốn *A Small Treatise on the Sects among the Chinese and Tonkinese*” [Dương Chân 2014].

Olga là học giả đã có công lao lớn trong việc chuyển dịch và chú giải tác phẩm của Thecla từ nguyên tác viết tay bằng Latinh ra tiếng Anh. Có thể nói, bà là một trong những chuyên gia về cuốn sách của Thecla. Tuy nhiên, như Trần Văn Toàn đã chỉ ra trong đoạn trích dẫn ở trên, khi nghiên cứu tác phẩm đó, Olga hoàn toàn không biết đến một cuốn sách “sinh đôi” với nó được viết bằng quốc ngữ là *Tam giáo chư vọng*. Có thể xem đó như là một điểm hạn chế trong các công trình của Olga về tác phẩm của Thecla nói riêng và nghiên cứu về tín ngưỡng Mẫu Liễu ở Việt Nam nói chung.

Gần đây, sau những giới thiệu mang tính tổng quan của Trần Văn Toàn và Peter C. Phan [Trần Văn Toàn 2003; Peter C. Phan, 2010], thì có học giả trẻ tuổi Trần Quốc Anh đi sâu nghiên cứu *Tam giáo chư vọng*. Luận văn của Trần Quốc Anh là về *Tam giáo chư vọng*, do chính Peter C. Phan hướng dẫn, đã hoàn thành vào năm 2011 [Trần Quốc Anh 2011]. Có thể nói, đến thời điểm hiện tại, nếu Olga là một chuyên gia về tác phẩm bằng Latinh của Thecla, thì Trần Quốc Anh là một chuyên gia về *Tam giáo chư vọng* (một tác phẩm quốc ngữ gần gũi đến mức có thể nói là “sinh đôi” với tác phẩm Latinh của Thecla). Trong các công trình của mình, Trần Quốc Anh đã tiến hành nghiên cứu đối sánh giữa hai tác phẩm sinh đôi ấy.

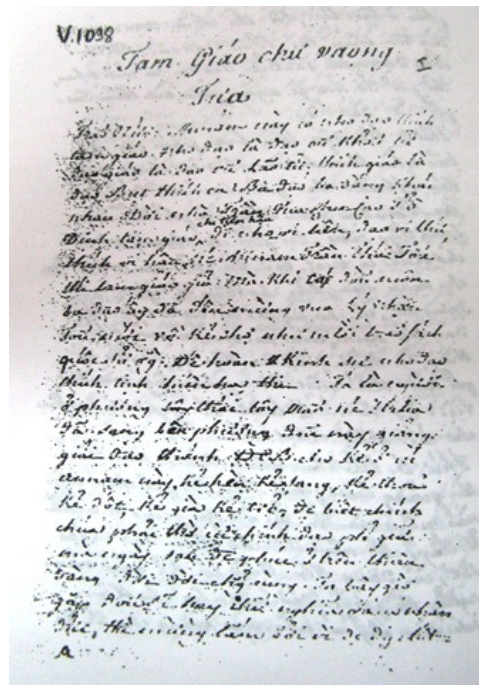
Chữ “sinh đôi” mà Trần Văn Toàn dùng để chỉ mối quan hệ giữa hai tác phẩm (*Opusculum de Sectis Apud Sinenses et Tunkinenses* và *Tam giáo chư vọng*) [Trần Văn Toàn 2005b: 20] là chính xác. Từ đây trở xuống, sẽ viết tắt cuốn trước bằng Latinh thành *văn bản 1750* (hay OSA-ST), và cuốn sau bằng quốc ngữ thành *văn bản 1752* (hay TGCV). Hai văn bản này, như đã giới thiệu ở phần đầu bài viết, tuy khác nhau về cách trình bày (*Văn bản 1750* thì theo dạng luận văn, còn *văn bản 1752* thì ở dạng đối đáp giữa một người Phương Tây và một người Phương Đông), nhưng về nội dung cụ thể thì rất giống nhau. Sự giống nhau đến mức có thể cho chúng ta tưởng tượng rằng: cả hai đều do cùng một người hay một nhóm người rất thân cận nhau viết ra, mà người hay những người này vừa thạo tiếng Việt, thạo viết chữ quốc ngữ, lại rất giỏi Latinh.

Bản thân *Văn bản 1750* thì không ghi rõ tác giả, nhưng ở cuối lời tựa thì cho biết đó là tác phẩm của Thecla. Còn *Văn bản 1752* thì hoàn toàn không đề cập đến tác giả, chỉ để lại căn cứ cho biết là nó đã được hoàn thành vào năm 1752. Qua đối sánh giữa hai văn bản, Trần Văn Toàn từng cho rằng, có thể chính Thecla cũng là người viết ra *Văn bản 1752*. Hoặc, nếu không phải ông, thì là bởi tay của giám mục Hilario de Jesus [Trần Văn Toàn 2003 : 51], hay giám mục Ilaro Costa di Gesu [Trần Văn Toàn 2005 : 67, 68].

Theo khảo cứu của Trần Văn Toàn, cả ba vị này, Thecla – Hilario – Ilaro, đều là giáo sĩ người Ý thuộc dòng Âu Tinh. Nhóm giáo sĩ này có tất cả 13 người, chỉ ở Việt Nam trong khoảng các năm 1701 - 1761, phụ trách phần Đông Đàng Ngoài trong địa hạt của dòng Đa Minh, và gắn bó với vùng đất Kẻ Sặt ở tỉnh Hải Dương. Trong số đó, có hai người xuất sắc nhất là Thecla (1667-1765) và Ilaro (1694-1754). Hai người này là

cộng sự rất gần gũi nhau, Thecla thì quen viết bằng Latinh, còn Ilaro thì rất thạo tiếng Việt. Thecla đã mất ở Đàng Ngoài lúc gần một trăm tuổi [Trần Văn Toàn 2005 : 67, 68]. Cũng có một số tài liệu khác lại ghi rằng cha Thecla đã mất tại vùng Tây Đàng Ngoài (sau khi chuyển từ Đông Đàng Ngoài sang) vào năm 1764. Peter C. Phan cũng xem Ilaro là tác giả của TGCV với lí do vị giám mục này đã viết hơn mười cuốn sách bằng quốc ngữ [Peter C. Phan 2010]. Ở đây, chúng tôi tạm ghi tên tác giả của TGCV là “Adriano di St. Thecla và những người liên quan” (xem phần *Tài liệu tham khảo/trích dẫn*).

Cả hai văn bản (OSA-ST và TGCV) đều là văn bản viết tay, hiện được lưu trữ tại AMEP (Archives des Mision étrangères de Paris/Văn khố Hội Thừa sai nước ngoài tại Pari). OSA-ST, như những diễn giải ở trên, đã được học giới Châu Âu biết đến từ đầu thế kỷ XIX, tức là muộn lại khoảng mấy chục năm so với thời điểm nó nhập vào kho của AMEP.

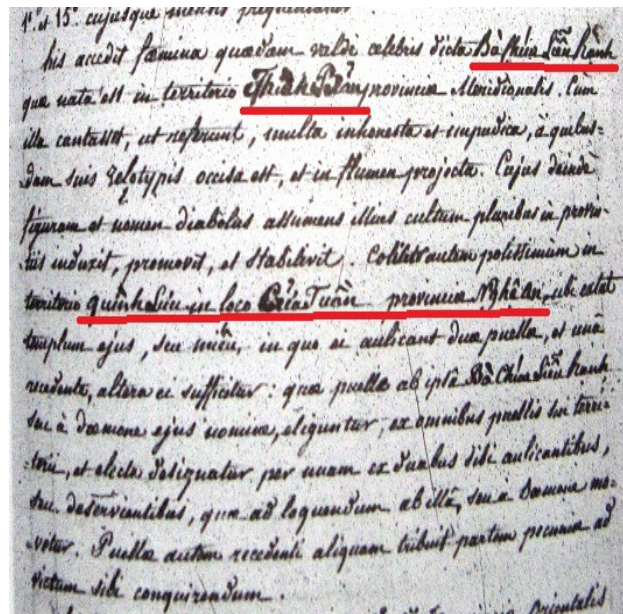


Hình 11: Một trang trong tác phẩm quốc ngữ *Tam giáo chư vương* (1752)<sup>15</sup>

Còn TGCV, dù được đề cập đến muộn hơn, nhưng cũng từ lâu đã không còn xa lạ với học giới Việt Nam. Nguyễn Khắc Xuyên có lẽ là người đầu tiên làm thư mục về TGCV, sau lần ông đi khảo sát văn bản

liên quan đến Kitô giáo Việt Nam tại các văn khố châu Âu hồi đầu thập niên 1960 [Nguyễn Khắc Xuyên 1960]. Sau này, giới ngôn ngữ học Việt Nam biết đến và dành cho nó một quan tâm đáng kể [Nguyễn Tài Cẩn - N. V. Xtankêvich 1982; N. V. Xtankêvich 1991<sup>16</sup>; Lý Toàn Thắng - Võ Xuân Quế 1999; Đoàn Thiện Thuật 2008]. Hiện nay, đã thống nhất ghi là “Tam giáo chư vọng”, nhưng trước đây, có khi được các học giả đời nay chuyển tự là “Tam giáo chi vọng” hay “Tam giáo chư vống”.

Nội dung liên quan đến *Bà chúa Liễu Hạnh* trong OSA-ST và TGCV, về cơ bản là giống nhau, chỉ xuất nhập một chút ít. Xin tóm lược thành các điểm như sau, để tiện cho so sánh với 3 điểm được nêu trong Đại từ điển 1840s. Thêm nữa, do TGCV viết bằng quốc ngữ, nên có chỗ chúng tôi sẽ dẫn lại nguyên từ TGCV, để độc giả có thể tiếp xúc một cách trực tiếp với văn phong của tác phẩm độc đáo này<sup>17</sup>.



Hình 12: Một đoạn về *Bà chúa Liễu Hạnh* trong OSA-ST bằng Latinh (1750)<sup>18</sup>

(1) Mục từ ở Đại từ điển 1840s, do lấy lại từ trung gian là bản dịch tiếng Pháp 1820s, nên ghi bằng quốc ngữ không có dấu, là “Ba-Chua-Lieu-Hanh”. Còn ở văn bản nguồn là OSA-ST (và cũng là TGCV), thì được ghi bằng quốc ngữ có dấu, không khác gì với cách ghi hiện nay của chúng ta: “Bà chúa Liễu Hạnh” (tức có dấu và không có gạch nối ở giữa các từ; xem Hình 12).

Nhiều từ khác cũng được viết bằng quốc ngữ có dấu như vậy, như “Cửa Tuân” (thay cho “Cua-Toan”), “Thiên Bản”, “Quình Lưu”, “Nghệ An”,...

(2) Bà chúa Liễu Hạnh được ghi nhận là một trong bốn vị ở hàng thượng đẳng thần nổi tiếng nhất ở Đàng Ngoài lúc bấy giờ (gồm Vua Dóng, Vua Trèm, Vua Bạch Mã, Bà chúa Liễu Hạnh). Bà được thờ ở khắp nơi với hình vẽ có hai nàng hầu ở hai bên tả hữu, và được gọi là “Chúa thiên hạ” hay ‘Chúa Thắng’.

Ở trang 55 của TGCV, có ghi một đối đáp như sau giữa Tây sĩ và Đông sĩ.

**“Tây sĩ hỏi Đông sĩ:** Thần nào nổi tiếng trong các thượng đẳng thần ?

**Đông sĩ viết:** Vua Dóng, Vua Trèm, Vua Bạch Mã, Chúa Liễu Hạnh trong các thần có tiếng lớn (mlớn) lắm.

Vậy Vua Dóng là Đồng thiên vương. Đời vua Hùng vương thứ 6 trị vì, ở Tiên Du huyện có làng Phù Đổng. Có một ông nhà giàu sinh được một con hơn ba năm hay ăn uống béo lớn nhưng chẳng hay nói (...).

**Tây sĩ nghĩ rằng:** Bốn thượng đẳng thần Đông sĩ kể ra cho ta nghe những là ma quỷ lấy tên cùng lấy hình bốn người ấy hiện ra cùng làm sự lạ cho người ta tin nó mà chớ. Bằng Vua Dóng trẻ mỗ xin đi đánh giặc cùng đánh được nó, lại Vua Trèm cao hai trượng 3 thước là hình tượng cho đủ năm sáu người thì là sự bày đặt chẳng có lẽ (mlẽ) nào mà tin. (...). (3) Về lai lịch của Bà chúa Liễu Hạnh thì đại lược như sau: Trước hết, về địa chỉ quê của bà, thì ở TGCV được ghi một cách chi tiết, theo ngữ pháp Hán văn là “Sơn Nam xứ, Nghĩa Hưng phủ, Thiên Bản huyện, An Thái xã”. Ở một chỗ khác còn ghi là “đầu non Vân Cát”. Địa chỉ này rõ ràng hơn địa chỉ ghi trong OSA-ST. Trong OSA-ST, chỉ có tên huyện là “Thiên Bản” (xem Hình 12), mà không có “Sơn Nam xứ”, “Nghĩa Hưng huyện”, nhất là “An Thái xã” và “Vân Cát”. Chỗ xuất nhập giữa hai văn bản là như vậy, có khi chỉ là tiểu tiết rất nhỏ, nhưng chưa hẳn là không quan trọng, nên cần thiết phải nghiên cứu đối sánh.

Đông sĩ, tức người trí thức Đàng Ngoài, thì kể đại khái rằng, bà vốn là con gái của Đế Thích Ngọc Hoàng giáng trần. Bà đã mất năm 37 tuổi. Sau khi mất thì hiện hình ở nhiều nơi, có khi là dọn quán bán hàng. Sau đó, kết duyên cùng một thanh niên ở Nghệ An, sinh được một người con trai. Khi con được ba tuổi, bà lại thác đi. Sau khi thác, trở lại quê cũ ở xã An Thái. Bà hay hiện hình làm người con gái đẹp để dụ dỗ khách hành qua đường. Sau này, nhà chúa đã phong làm Liễu Hạnh công chúa.

Ở trang 58:

“(Đông sĩ viết)

Chúa Liễu Hạnh là con nhà họ Lê sinh ra ở Sơn Nam xứ, Nghĩa Hưng phủ, Thiên Bản huyện, An Thái xã. Đến khi đã lớn (mlớn) đi chơi các xứ. Đến xứ Nghệ An lấy chồng sinh một con trai (blai), đoạn bỏ chồng (chồũ) mà về An Thái xã làm con chơi bời. Liễu Hạnh hay hiện hình con gái đẹp đẽ; cho nên nhà Chúa phong cho làm Liễu Hạnh Công Chúa, lại có tên là Chúa Thắng, lập đền tế tự. Người ta mọi nơi thờ Chúa Liễu Hạnh trong nhà cũng gọi là Chúa thiên hạ. Lại có miếu thờ Chúa Liễu Hạnh ở xứ Nghệ An, Quỳnh Lưu huyện ở nơi Cửa Tuần trong Kênh Sắt.” Ở các trang 212-214:

“(Đông sĩ viết)

Liễu Hạnh là con vua Đế Thích Ngọc Hoàng cho xuống ở nước Annam đầu non Vân Cát chơi khắp mọi nơi hiện ra làm người làm con họ Lê sinh ra ở Sơn Nam xứ Nghĩa Hưng phủ Thiên Bản huyện An Thái xã. Năm 37 tuổi Liễu Hạnh thác đi hiện hình đi chơi các xứ. Đến xứ Nghệ An trong miền duyên (Lục ?) quán hiện ra bán hàng phải khi sĩ tử vào hàng nghỉ chân thấy chúa Liễu Hạnh thanh tân kết lấy làm vợ chồng sinh được một con trai. Đến ngày con đã nên ba liền bảo chồng rằng: Thiếp là thần nữ con vua Đế Thích Ngọc Hoàng sai xuống thế gian làm con họ Lê biến tượng làm người, chàng thì nuôi con cho thiếp hồi hương nói đoạn liền biến đi về An Thái xã hiện ra con gái tốt lành đẹp đẽ quần áo điểm trang đồ khách hàng qua đường những sự lạ đường tiếng đồn chợ quê. Nhà chúa mới phong cho làm Liễu Hạnh Công (Coũ) Chúa lại có tên là chúa Thắng, làm đền tế tự lại có con hầu tả hữu trang hoa khăn túi. Nó thường lấy hình con gái quyến rũ người trai cùng ám ảnh người ta miệng nói rằng: Tao là Liễu Hạnh lấy hồn vía bay, muốn sống thì phải thờ tao; cho nên người ta mọi nơi cũng thờ nó trong nhà vẽ tranh Liễu Hạnh ngồi trên con hầu tả hữu hai bên.

**Tây sĩ suy rằng:** Liễu Hạnh là ma quỷ chẳng phải là người trên trời đâu, người trên trời là đáng thanh tịnh chẳng có dâm ô cùng sĩ tử quyến rũ người trai những sự làm vậy. Ấy nó là dâm thần, nơi thờ nó là dâm từ phải bắt chước Hồ Dĩnh Sở *quá dâm từ tở tất phần chi*”.

(4) Có một chỗ hơi khác nhau giữa OSA-ST và TGCV trong giải thích về cái chết của Liễu Hạnh. TGCV thì chỉ nói là “thác đi”, hay “biến đi”, như tính chất của tiên giáng trần sau một thời gian sinh sống ở nhân gian. Còn OSA-ST thì lại tựa như trình bày về một cái chết mang tính trần thế:

mấy kẻ ghen tuông đã giết bà, rồi đem xác vứt xuống sông. Rồi sau khi bà chết như vậy, người ta thờ bà.

Chi tiết người con gái bị giết, rồi xác bị đem vứt xuống sông trong OSA-ST, cho ta liên tưởng đến ghi chép của Đắc Lộ về lai lịch của Bà chúa ở đền Cờn. Đây chính là một điểm nhòe sang nhau giữa ghi chép của Đắc Lộ với ghi chép của nhóm Thecla.

(5) TGCV còn cho biết: trong dân gian, khi bị ốm đau bệnh tật, hay bị xấu máu, người ta phải thờ Liễu Hạnh.

Nguyên văn ở trang 218:

“(Đông sĩ viết)

Lại rằng tuổi nọ xung khắc tuổi kia hay là xấu máu ốm đau thì phải thờ Chúa Liễu Hạnh trong nhà trồng (blồu) cây trúc đài ngoài sân dê ba (?) nhiều hương tối thì đốt hương thờ trời (blời) rình người ta nói hờ dều gì thì đón lấy bày biện ra sự nọ sự kia là những chúc mỗi làm cho đất hàng lấy tiền.” Một điểm đáng chú ý là quan điểm của Tây sĩ trước những thuyết giảng của Đông sĩ. Tây sĩ, tức nhà truyền giáo Phương Tây, sau khi nghe lai lịch Bà chúa Liễu Hạnh như vậy, thì phản bác rằng: Liễu Hạnh là ma quỷ, là “dâm thần”, chứ không phải người trên trời. Lời giải thích này, về cơ bản là giống với quan điểm của Đắc Lộ ở thập niên 1650 về nữ thần ngự trong đền Cờn huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

### Kết luận

Qua khảo sát một lượng không nhỏ văn bản dưới nhiều ngôn ngữ khác nhau, mà một phần đáng kể là của các giáo sĩ từng sinh sống ở Đàng Ngoài, chúng tôi đã phác họa một quá trình vận động có lớp lang cho sự xuất hiện của *Bà chúa Liễu Hạnh* trong trước thuật Phương Tây. Một quá trình khoảng hai trăm năm, bắt đầu là những ghi chép có liên quan trong chừng mực của giáo sĩ Đắc Lộ ở khoảng giữa thế kỷ XVII, đến những ghi chép trực tiếp của nhóm giáo sĩ Thecla ở khoảng giữa thế kỷ XVIII, rồi đến bản dịch trên tạp chí Du lịch Châu Á đầu thế kỷ XIX, và tạm dừng ở đại từ điển về tôn giáo thế giới đã xuất bản vào giữa thế kỷ XIX. Đại từ điển có vai trò quan trọng trong việc phổ cập thuật ngữ *Bà chúa Liễu Hạnh* trong học giới và bạn đọc phổ thông. Nhưng giữ vai trò nền tảng, là hai tác phẩm viết tay của nhóm Thecla hoàn thành vào thập niên 1750: *Opusculum de Sectis Apud Sinenses et Tunkinenses* bằng Latinh, và *Tam giáo chư vọng* bằng quốc ngữ. Hai tác phẩm ấy hiện đang được giới học

thuật quốc tế và Việt Nam quan tâm, từ nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, quá trình khai thác, hay “tiêu hóa” hai tác phẩm ấy đã diễn ra như thế nào trong bối cảnh phát triển của học thuật Phương Tây nói chung và Phương Đông học nói riêng, thì chưa từng có nghiên cứu nào đề cập đến.

Kết quả của nghiên cứu lần này góp phần phác họa ra quá trình đó. Chúng tôi đã chỉ ra rằng, nội dung liên quan đến *Bà chúa Liễu Hạnh* trong ghi chép từ thập niên 1750 của nhóm Thecla đã bắt đầu được khai thác, được “tiêu xài”, từ thập niên 1820, và tiếp nối ở các thập niên kế theo. Điều này, cũng góp phần làm sáng rõ thêm về niên đại của các tác phẩm do nhóm Thecla thực hiện – đương thời, chúng mới chỉ được viết tay rồi đem cất trữ trong văn khố, mà chưa từng được in ấn như các tác phẩm của Đắc Lộ. Một lần nữa, chúng tôi khẳng định tính tiên phong, trên nhiều phương diện, của các tác phẩm mà nhóm Thecla để lại. Đồng thời, cũng khẳng định về tính lớp lang, tính liên tục, của quá trình khai thác các tác phẩm ấy. Nghiên cứu chi tiết thêm nữa đối với những ghi chép liên quan đến *Bà chúa Liễu Hạnh* trong các tác phẩm của nhóm Thecla, nếu có thể, là trong những đối sánh cần thiết (với tư liệu Hán Nôm, với những nguồn tư liệu khác, với tư liệu thực địa), chúng tôi xin dành cho những bài viết sau./.

#### CHÚ THÍCH:

- 1 Về thời gian hoạt động tại Việt Nam của giáo sĩ Đắc Lộ, có thể tham khảo thêm trong Peter C. Phan 1998 (các trang xx – xxiii, và 38 - 68), Chu Xuân Giao (2010), “Đền Cờn và nữ thần Cửa Chúa (Nghệ An) ở thế kỷ XVII trong ghi chép thực địa của giáo sĩ Đắc Lộ”, In trong *Thông báo Văn hóa* 2009, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội: 258 -293. và Chu Xuân Giao (chủ biên), Nguyễn Thị Lương (2010), *Thăng Long thế kỷ 17 đến thế kỷ 19 qua tư liệu người nước ngoài*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội: 11 - 16.
- 2 Cho đến thời điểm hiện tại, niên đại của *Văn Cát thần nữ truyện* vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau trong giới nghiên cứu, nhưng đều tạm định là bản thảo đầu tiên đã được Đoàn Thị Diễm chấp bút khoảng thập niên 1730s hay 1740s. Riêng niên đại của *Quảng Cung linh từ bi kí*, đến nay, chúng tôi vẫn đặt tồn nghi như thời điểm 2009 - 2010 (xem Chu Xuân Giao (2010), “Tổng luận” [về nội dung *Thăng Long thế kỷ 17 đến thế kỷ 19 qua tư liệu người nước ngoài*], In trong Chu Xuân Giao (Chủ biên) - Nguyễn Thị Lương (2010), Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội: 102.
- 3 Dòng “Âu Tinh” hay “Âu-tinh”: là cách gọi ở Việt Nam đối với dòng Augustin (Société de Saint-Augustin).
- 4 Hình chụp của bìa cuốn từ điển lấy từ Bertrand François-Marie (1848), *Dictionnaire universel, historique et comparatif de toutes les religions du monde*, Tome 1 ( A - C), Paris: Migne Jacques-Paul, 1192 p.
- 5 Hình chụp từ trang 247 từ Jean François de Lacroix (1772), *Dictionnaire historique des cultes religieux: établis dan le monde, depuis son origine jusqu'a*

- présent*, Volume 1 (A - C), Paris: Chez F. J. Desoer - Imprimeur de S. A. & libraire, 383 p. Đánh dấu là bởi chúng tôi, với các hình khác cũng như vậy.
- 6 Hình chụp từ trang 290 từ Jean François de Lacroix (1820), *Dictionnaire historique des cultes religieux: établis dan le monde, depuis son origine jusqu'a présent*, Volume 1 (A – C), Paris: De l'imprimerie de J.-A, 617 p.
  - 7 Hình chụp từ trang 398 và 399 trong Bertrand François-Marie (1848), *Dictionnaire universel, historique et comparatif de toutes les religions du monde*, Tome 1 ( A - C), Paris: Migne Jacques-Paul.
  - 8 Xin chân thành cảm tạ Giáo sư Phan Đăng Nhật đã xem lại giúp và hiệu đính bản dịch nháp của chúng tôi.
  - 9 Hình chụp của bìa cuốn tạp chí.
  - 10 Hình được thực hiện bằng cách ghép phần cuối của trang 164 và phần đầu của trang 165, từ Adrien de Sainte Thecle (1823), “Extrait du chap. II, du Traite des sectes religieuses chez les Chinois et les Tonquinois” (1750 - Le Canh Hung, Canh Ngu), *Journal Asiatique*, Tome 2, Paris: Société asiatique: 163 - 175 [không ghi tên dịch giả từ Latinh sang tiếng Pháp].
  - 11 Chữ *Dóng* ở đây (D) là tương ứng với cách viết *Gióng* (Gi) hiện nay, trong *Thánh Gióng* hay *Ông Gióng*.
  - 12 Hình chụp trang 159, từ Adrien de Sainte Thecle (1825), “Du Culte des esprits chez les Tonquinois; Extrait du Traite des sectes religieuses chez les Chinois et les Tonquinois”, *Journal Asiatique*, Tome 6, Paris : Société asiatique: 154 - 165 [không ghi tên dịch giả từ La tinh sang tiếng Pháp].
  - 13 Hình chụp trang 414, từ Nhiều tác giả (Société pour la propagation des connaissances scientifiques et industrielles - Paris, France), 1826.
  - 14 Hình chụp từ trang 1887 trong Henri Cordier (1914), *Bibliotheca indosinica; dictionnaire bibliographique des ouvrages relatifs à la péninsule Indochinoise*, Volume 3, Paris: Imprimerie nationale - E. Leroux.
  - 15 Hình chụp lại từ Đoàn Thiện Thuật (Sưu tầm và chủ biên, 2008), *Chữ quốc ngữ thế kỷ XVIII*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội: 520.
  - 16 Xtankêvich thì ghi rằng: “Ở trang 29 có nêu rõ “năm nay là Nhâm thân Canh hưng thập tam niên” tức 1752, nhưng niên đại do kho lưu trữ xác định là năm 1753; chúng tôi ngờ rằng vì đây là một tài liệu dài, phải viết hai năm mới xong, niên đại do kho lưu trữ xác định là một niên đại căn cứ vào lúc hoàn thành” (N. V. Xtankêvich 1991: 45).
  - 17 Những đoạn trích dẫn *Tam giáo chư vọng* trong bài này đều lấy từ bản đã word hóa của nhóm Trần Văn Toàn (xem Adriano di St. Thecla và những người liên quan (?), 1752).
  - 18 Hình chụp lại từ Adriano di St. Thecla (Olga Dror translator and annotator) (2002), trang 45 trong phần nguyên gốc.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adriano di St. Thecla [Adrianus à Sancta Thecla (Latinh) / Adriano di Santa Tecla - Adrian de Santa Tecla (Italia)/ Adrien de Sainte Thecle (France)], 1750 [Lê Cảnh Hung, Canh Ngũ/Ngo], *Opusculum de Sectis Apud Sinenses et Tunkinenses*, Bản ấn ảnh của nguyên bản gồm 115 trang in kèm trong Adriano di St. Thecla (Olga Dror translator and annotator), 2002. Nguyên bản hiện lưu tại AMEP, Vol. 667. Viết tắt là *văn bản 1750* (hay OSA-ST).
2. Adriano di St. Thecla (Olga Dror translator and annotator), 2002, *Opusculum de*

- Sectis Apud Sinenses et Tunkinenses*, (Small Treatise on the Sects among the Chinese and Tonkinese): *A Study of Religion in China and North Vietnam in the Eighteenth Century*, Southeast Asia Program Publications – Southeast Asia Program, New York : Cornell University, 239p [Ogla Dror dịch từ Latinh ra tiếng Anh với sự cộng tác của Mariya Berezovska].
3. Adriano di St. Thecla và những người liên quan (? 1752), *Tam giáo chư vọng*, Tư liệu gồm 295 trang tiếng Việt viết tay khổ 15+10 cm, Bản gốc hiện lưu tại AMEP (Archives des Mision étragères de Paris/Văn khố Hội Thừa sai nước ngoài tại Pari) với số hiệu V.1098. Bản chuyển tự sang word với font chữ VPS Times do nhóm Trần Văn Toàn thực hiện, gồm 54 trang khổ A4 (Chu Xuân Giao nhận trực tiếp, tại Hà Nội, tháng 12 năm 2008). Viết tắt là *văn bản 1752* (hay TGCV).
  4. Adrien de Sainte Thecle (1823), “Extrait du chap. II, du Traite des sectes religieuses chez les Chinois et les Tonquinois” (1750 - Le Canh Hung, Canh Ngu), *Journal Asiatique*, Tome 2, Paris: Société asiatique: 163 - 175 [không ghi tên dịch giả từ Latinh sang tiếng Pháp].
  5. Adrien de Sainte Thecle (1823), “Traite des sectes religieuses chez les Chinois et les Tonquinois” (1750 - Le Canh Hung, Canh Ngu), In trong Nhiều tác giả (1823), *Le Musée des Variétés Littéraires*, Tome 2: 209 - 212.
  6. Adrien de Sainte Thecle (1825), “Du Culte des esprits chez les Tonquinois; Extrait du Traite des sectes religieuses chez les Chinois et les Tonquinois”, *Journal Asiatique*, Tome 6, Paris : Société asiatique: 154 - 165 [không ghi tên dịch giả từ La tinh sang tiếng Pháp].
  7. Alexandre De Rhodes (1651), *Dictionarium annamiticum seu tunquinense lusitanum et latinum*, Romae: Typ. & sumptibus Soc. Congr. de Prop. Fide 1651, Bản chụp kỹ thuật số trên mạng: <http://purl.pt/961>.
  8. Alexandre De Rhodes (1651), *Histoire du royaume de Tunquin*, J. B. Devenet (Lyon), Bản chụp kỹ thuật số của Thư viện Quốc gia Cộng hòa Pháp.
  9. Alexandre De Rhodes (1653), *Divers voyages et missions*, Paris: S. Cramoisy.
  10. Alexandre De Rhodes (biên dịch: Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính), 1991 (1651), *Từ điển An Nam - Lusitan - Latinh* (Thường gọi là Từ điển Việt - Bồ - La), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
  11. Alexandre De Rhodes (Hồng Nhuệ dịch) (1994 (1651), *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* (Histoire du royaume de Tunquin), Ủy ban Đoàn kết Công giáo Tp. Hồ Chí Minh xuất bản.
  12. Alexandre De Rhodes (Hồng Nhuệ dịch) (1994 (1653), *Hành trình và truyền giáo* (Divers voyages et missions), Ủy ban Đoàn kết Công giáo Tp. Hồ Chí Minh xuất bản.
  13. André Marillier (1995), *Nos pères dans la foi : notes sur le clergé catholique du Tonkin de 1666 à 1765*, Volume 1 (textes, 284 p) - Volume 2 (Vies, 140 p) - Volume 3 (Annuaire - 184 p), Paris: Églises d'Asie.
  14. Auguste Bonifacy (1929), “Causeries sur L'Histoire D'Annam”, *L'Eveil économique de l'Indochine*, N° 610, 24 Février 1929: 8 - 9.
  15. Bertrand François-Marie (1848), *Dictionnaire universel, historique et comparatif de toutes les religions du monde*, Tome 1 ( A - C), Paris: Migne Jacques-Paul, 1192 p.
  16. Bertrand François-Marie (1849), *Dictionnaire universel, historique et comparatif de toutes les religions du monde*, Tome 2 ( D - I), Paris: Migne Jacques-Paul, 1372 p.
  17. Bertrand François-Marie (1850), *Dictionnaire universel, historique et comparatif de toutes les religions du monde*, Tome 3 ( J - P), Paris: Migne Jacques-Paul, 1416 p.

18. Bertrand François-Marie (1851), *Dictionnaire universel, historique et comparatif de toutes les religions du monde*, Tome 4 (Q - Z), Paris: Migne Jacques-Paul, 1196 p.
19. Bùi Đức Sinh (2001), *Lịch sử giáo hội Công giáo*, California – USA. Bản tái bản trên website daminhvn: <http://s.daminhvn.net/tusach/lichsugiaohoi/lsg2-08.htm>
20. Charles B. Maybon, 1920a, *Histoire moderne du pays d'Annam* (1592 - 1820), Paris : Plon-Nourrit et Cie, 443p.
21. Charles B. Maybon (1931), “Notice sur Cristoforo Borri et sur les editions de sa *Relation*”, Tạp chí BAVH số 3-4 năm 1931 (*Bulletin des Amis du Vieux Hue*, Juillet-Dec. 1931) pp. 266 - 276.
22. Charles B. Maybon (Nguyễn Thừa Hỷ dịch, 2006), *Những người châu Âu ở nước An Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
23. Chu Xuân Giao (2009), “Sự xuất hiện của *Thánh nương*: về xưng hiệu thần biển qua tư liệu sắc phong cho làng Hải Cát và điện Hòn Chén trong đối sánh với các nguồn tư liệu khác”, Bản thảo tham luận (16 trang đánh máy) Hội thảo khoa học *Lễ hội đền Cờn và tục thờ Tứ vị Thánh nương với văn hóa biển ở Việt Nam* (được tổ chức tại xã Quỳnh Phương, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, vào ngày 16 tháng 6 năm 2009) [Bản thảo đầu tiên chưa biên tập].
24. Chu Xuân Giao (2010), “Sự xuất hiện của *Thánh nương*: về xưng hiệu thần biển qua tư liệu sắc phong cho làng Hải Cát và điện Hòn Chén trong đối sánh với các nguồn tư liệu khác”, In trong *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Lễ hội, tục thờ Tứ vị Thánh nương với văn hóa biển ở Việt Nam*, Ủy ban Nhân dân huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An, Nxb. Nghệ An: 240 - 269.
25. Chu Xuân Giao (2010), “Đền Cờn và nữ thần Cửa Chúa (Nghệ An) ở thế kỷ XVII trong ghi chép thực địa của giáo sĩ Đắc Lộ”, In trong *Thông báo Văn hóa 2009*, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội: 258 -293.
26. Chu Xuân Giao (2010), “*Quảng Cung linh từ* trong nguồn tư liệu Hán Nôm Sơ bộ tổng quan đến thời điểm ấn tống *Cát thiên tam thể thực lục* (1913)”, In trong *Phủ Quảng Cung trong hệ thống Đạo Mẫu Việt Nam*, Trung tâm Nghiên cứu và Bảo tồn Văn hóa tín ngưỡng Việt Nam, Ủy ban Nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 90 - 153.
27. Chu Xuân Giao (2010), “Tổng luận” [về nội dung *Thăng Long thế kỷ 17 đến thế kỷ 19 qua tư liệu người nước ngoài*], In trong Chu Xuân Giao (Chủ biên) - Nguyễn Thị Lương (2010), Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội: 5 - 32.
28. Chu Xuân Giao (Chủ biên), Nguyễn Thị Lương (2010), *Thăng Long thế kỷ 17 đến thế kỷ 19 qua tư liệu người nước ngoài*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
29. Chu Xuân Giao (2013), *Mẫu Liễu và những vận động giải phóng dân tộc - Nghiên cứu trường hợp Trần Tấn Bình trong mối quan hệ với đền Cờn Lương và phủ Tây Hồ ở Hà Nội*, Đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, Bảo thảo 60 trang hiện lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Văn hóa
30. Cristoforo Borri (1631), *Relatione della nuova missione delli PP. della Compagnia di Giesù, al regno della Cocinchina* (scritta dal Padre Cristoforo Borri Milanese della medesima Compagnia, In Roma : Francesco Corbelletti. MDCXXXI, 231p.
31. Cristoforo Borri (Auguste Bonifacy dịch sang tiếng Pháp) (1931), “Relation de la nouvelle mission des peres de la compagnie de Jesus au royaume de la Cochinchine”, *Bulletin des Amis du Vieux Hue*, Juillet-Dec: 278 - 405.
32. Cristophoro Borri [Cristoforo Borri/Christopher Borrus], (1631), (Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, chú thích, 1998), *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb.

- Tp. Hồ Chí Minh.
33. Đường Chân (2014), “Thánh mẫu Liễu Hạnh bát tử trong sử Việt”, Việt Báo xuân Giáp Ngọ 2014, Saturday, January 25<sup>th</sup> 2014. <http://dainamaxtribune.blogspot.com/2014/01/thanh-mau-lieu-hanh-bat-tu-trong-su-viet.html>
  34. Đoàn Thị Điểm, 雲 葛 神 女 傳, Bản hiệu lục toàn văn của Trần Ích Nguyên 陳益源 với bản nền in khắc gỗ năm Gia Long thứ 10 (1811), In trong Trần Ích Nguyên 陳益源, 2007.
  35. Đoàn Thiện Thuật (Sưu tầm và chủ biên, 2008), *Chữ quốc ngữ thế kỷ XVIII*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
  36. Félix Renouard de Sainte-Croix (1810), *Voyage commercial et politique aux Indes Orientales* (Tome 3), *Aux Iles Philippines, à la Chine, avec des notions sur la Cochinchine et le Tonquin 1803, 1804, 1805, 1806, 1807*, Paris: Clament Frères.
  37. Félix Renouard de Sainte-Croix (1811), *Reise nach Ostindien, den Philippinischen Inseln und China, nebst einigen Nachrichten über Cochinchina und Tunkin* (Magazin von merkwürdigen neuen Reisebeschreibungen, Vol. 32), Berlin: In der Vossischen Buchhandlung (là bản dịch tiếng Đức của Félix Renouard de Sainte-Croix, 1810).
  38. Félix Renouard de Sainte-Croix (1837), *Des chemins de fer considérés comme moyen de défense du territoire français : orné d'une carte de France, explicative du projet*, Paris : Impr. de Guiraudet et C. Jouaust.
  39. Giovanni Filippo de Marini (1663), *Delle missioni deipadri della compagnia di Giesu nella provincia del Giappone, e particolarmente di quella di Tumkino*, Roma: Per Nicolo Angelo Tinassi, 593p.
  40. Giovanni Filippo de Marini (1665), *Historia et relatione del Tunchino e del Giappone*, Roma: Nella stamperia di Vitale Mascardi, 548p.
  41. Giovanni Filippo de Marini (1666 (1663), *Histoire nouvelle et curieuse des royaumes de Tunquin et de Laos*, François-Célestin Le Comte, Paris : Clouzier, 433 p.
  42. Giuliano Baldinotti (1903 (1626), “La Relation sur le Tonkin du P. Baldinotti”, Tạp chí *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient* (BEFEO), Tome 3: 71 - 78.
  43. Giuliano Baldinotti (Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu), 1626 (1629, 1903), *Tường trình về Đàng Ngoài 1626*, Website Dũng Lạc <http://www.dunglac.org/index.php?m=module3&v=chapter&ib=77&ict=622>.
  44. Henri Cordier (1912), *Bibliotheca indosinica; dictionnaire bibliographique des ouvrages relatifs à la péninsule Indochinoise*, Volume 1, Paris: Imprimerie nationale - E. Leroux.
  45. Henri Cordier (1913), *Bibliotheca indosinica; dictionnaire bibliographique des ouvrages relatifs à la péninsule Indochinoise*, Volume 2, Paris: Imprimerie nationale - E. Leroux.
  46. Henri Cordier (1914), *Bibliotheca indosinica; dictionnaire bibliographique des ouvrages relatifs à la péninsule Indochinoise*, Volume 3, Paris: Imprimerie nationale - E. Leroux.
  47. Jean François de Lacroix (1772), *Dictionnaire historique des cultes religieux: établis dan le monde, depuis son origine jusqu'a présent*, Volume 1 (A - C), Paris: Chez F. J. Desoer - Imprimeur de S. A. & libraire, 383 p.
  48. Jean François de Lacroix (1772), *Dictionnaire historique des cultes religieux: établis dan le monde, depuis son origine jusqu'a présent*, Volume 2 (C - F), Paris: Chez F. J. Desoer - Imprimeur de S. A. & libraire, 432 p.

49. Jean François de Lacroix (1772), *Dictionnaire historique des cultes religieux: établis dan le monde, depuis son origine jusqu'a présent*, Volume 3 (F – L), Paris : Chez F.J. Desoer - Imprimeur de S.A. & libraire, 422 p.
50. Jean François de Lacroix (1772), *Dictionnaire historique des cultes religieux: établis dan le monde, depuis son origine jusqu'a présent*, Volume 5 (Q – Z), Paris : Chez F.J. Desoer - Imprimeur de S.A. & libraire, 424 p.
51. Jean François de Lacroix (1820), *Dictionnaire historique des cultes religieux: établis dan le monde, depuis son origine jusqu'a présent*, Volume 1 (A – C), Paris: De l'imprimerie de J.-A, 617 p.
52. Jean François de Lacroix (1820), *Dictionnaire historique des cultes religieux: établis dan le monde, depuis son origine jusqu'a présent*, Volume 2 (D – I), Paris: De l'imprimerie de J.-A, 625 p.
53. Jean François de Lacroix (1821), *Dictionnaire historique des cultes religieux: établis dan le monde, depuis son origine jusqu'a présent*, Volume 3 (J – P), Paris : De l'imprimerie de J.-A, 767 p.
54. Jean François de Lacroix, (1821), *Dictionnaire historique des cultes religieux: établis dan le monde, depuis son origine jusqu'a présent*, Volume 4 (Q – Z), Paris : De l'imprimerie de J.-A, 680 p.
55. Jean - Baptiste Tavernier (1678), *Les six voyages de Jean Baptiste Tavernier, en Turquie, en Perse, et aux Indes*, Paris, 792 p.
56. Jean - Baptiste Tavernier (1680), “A new and Patticular Relation of the Kingdom of Tunkin”, In trong sách *A Collection of Several Relations & Treatises Singular and Curious*, London: A. Godbid and J. Playford: 1 - 56.
57. Jean - Baptiste Tavernier (1684), “A new and Patticular Relation of the Kingdom of Tunkin”, In trong sách *Collections of travels through Turkey into Persia, and the East-Indies: Giving an account of the present state of those countries* (The First Volume), London: Printed for Moses Pitt: 790 - 870.
58. Jean - Baptiste Tavernier (Lê Tư Lành dịch, Nguyễn Thừa Hỷ hiệu đính) (2007 (1681), *Tập du ký mới và kỳ thú về vương quốc Đàng Ngoài*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
59. Lý Toàn Thắng - Võ Xuân Quế (1999), “Chữ quốc ngữ từ năm 1678 - 1770 (qua một số văn bản viết tay mới sưu tầm được”, *Ngôn ngữ*, số 1 (112): 1 - 8.
60. Nguyễn Khắc Xuyên (1960), “Sưu tầm tài liệu cổ tại Âu châu”, *Việt Nam Khảo cổ tập san*, số 1, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn: 139 - 149.
61. Nguyễn Tài Cẩn - N. V. Xtankêvich (1982), “Về một số văn bản thế kỷ VVII - XVIII vừa phát hiện được lưu ở một kho lưu trữ tại Paris”, *Tổ quốc*, số 38.
62. Nguyễn Thừa Hỷ (Dịch, khảo cứu, tổng hợp, 2008), “Thăng Long - Hà Nội qua các nguồn tư liệu Phương Tây”, In trong Tập thể tác giả.
63. Nhiều tác giả (1785), *Extrait Des Nouvelles De Missions Des Indes Orientales: Reçues au Séminaire des Missions Etrangères, Paris. Janvier 1784*, Paris: Chez Guillot.
64. Nhiều tác giả (1787), *Nouvelles Des Missions Orientales: Reçues au Séminaire des missions étrangères, à Paris, en 1785 & 1786*, Volume 1, Paris: Veuve Herissant.
65. Nhiều tác giả (1789), *Nouvelles Des Missions Orientales: Reçues au Séminaire des missions étrangères, à Paris, en 1787 & 1788*, Amsterdam: Chez Crapart.
66. Nhiều tác giả (1794), *Nouvelles Des Missions Orientales: Reçues au Séminaire des missions étrangères à Paris, en 1782, 1791, 1792. Pouvant servir de suite aux lettres édifiantes des missionnaires de la Compagnie de Jésus*, Paris: F. Lemarié.

67. Nhiều tác giả (G.H. ký tên dưới lời giới thiệu) (1797), *Estratto delle lettere originali spedite a Roma nel 1795. dai vicarij apostolici, e missionarj della Cina, Tunkino, e Cochinchina, scritte in idioma francese, opuscolo d'un sacerdote romano*, Roma, 66 p.
68. Nhiều tác giả (1818), *Nouvelles lettres édifiantes des Missions de la Chine et des Indes Orientales*, Tome 1, Paris: De l'imprimerie d'Adrien Le Clere, Imprimeur de l'Archevêché de Paris (tập về Trung Quốc).
69. Nhiều tác giả (1821), *Nouvelles lettres édifiantes des Missions de la Chine et des Indes Orientales*, Tome 6, Paris: De l'imprimerie d'Adrien Le Clere, Imprimeur de l'Archevêché de Paris (tập về Việt Nam).
70. Nhiều tác giả (1823), *Le Musée des Variétés Littéraires*, Tome 2, Londres - Paris: Samuel Leigh - Treuttel et Würtz, 280 p.
71. Nhiều tác giả (Académie des inscriptions & belles-lettres - France) (1824), *Histoire et mémoires de l'Institut Royal de France*, Volume 7, Paris: De l'imprimerie Royale.
72. Nhiều tác giả (Société pour la propagation des connaissances scientifiques et industrielles - Paris, France), 1826, *Bulletin des sciences historiques, antiquités, philologie*, Volume 6, Paris : Imprimerie de Fain.
73. N. V. Xtankêvich (1991), “Về một số văn bản văn xuôi viết bằng chữ quốc ngữ thế kỷ 17 -18 hiện còn lưu giữ được ở Paris”, *Tạp chí Khoa học* (Đại học Tổng hợp Hà Nội), số 4: 43 - 49.
74. Olga Dror (Cornell University) (2001), “Religion in Vietnam in the Eighteenth Century Through the Eyes of Adrianus of Santa Thecla, an Italian Missionary in Tonkin”, Tham luận tại tiểu ban 9 *Panel 9: Vietnamese History and Historiography* (Chair: Keith Taylor) trong *New York Conference on Asian Studies Annual Meeting* (New York Conference on Asian Studies Executive Board), Cornell University: October 26 - 27, 2001.
75. Olga Dror (2002), “Doan Thi Diem’s ‘Story of the Van Cat Goddess’ as a story of emancipation”, *Journal of South East Asian Studies*, 33 (1), February (Bản dịch tiếng Việt: Lê Thị Huệ dịch (2006), “*Vân Cát thần nữ truyện* của Đoàn Thị Diễm: Truyện giải phóng phụ nữ”, <http://www.gio-o.com>).
76. Olga Dror (2007), *Cult, Culture, and Authority - Princess Liễu Hạnh in Vietnamese History*, University of Hawai'i Press.
77. Olga Dror - K.W. Taylor (Introduced and Annotated) (2006), *Views of Seventeenth-Century Vietnam: Christoforo Borri on Cochinchina and Samuel Baron on Tonkin*, Ithaca: Cornell Southeast Asia Program Publications, 290p.
78. Peter C. Phan (1998), *Mission and Catechesis : Alexandre de Rhodes and inculturation in seventeenth-century Vietnam*, Maryknoll, New York : Orbis Books.
79. Peter C. Phan (2010), “Religious Plurality In East Asia Before 1800 The Encounter Between Christianity And Asian Religious”, Website *Dũng Lạc* (chép xuống ngày 16/10/2012) [http://www.dunglac.org/upload/article/f\\_1187494814.htm](http://www.dunglac.org/upload/article/f_1187494814.htm)
80. Pierre Jacques Lemonnier de La Bissachère (1811), *Exposé statistique du Tunkin, de la Cochinchine, du Cambodge, du Tsiampa, du Laos, du Lac-Tho*, Tome 1, Londres : Impr. de Vogel et Schulze.
81. Pierre Jacques Lemonnier de La Bissachère (1811), *Exposé statistique du Tunkin, de la Cochinchine, du Cambodge, du Tsiampa, du Laos, du Lac-Tho*, Tome 1, Londres : Impr. de Vogel et Schulze.
82. Pierre Jacques Lemonnier de La Bissachère (1812), *État actuel du Tunkin, de la*

- Cochinchine, et des royaumes de Camboge, Laos et Lac-Tho*, Paris : Galignani.
83. Pierre Jacques Lemonnier de La Bissachère (1920 (1807), *La relation sur le Tonkin et la Cochinchine* (1807), Avec une introduction et des notes par Charles B. Maybon [avec l'introduction de Renouard de Sainte-Croix], Paris: E. Champion.
  84. Phạm Đình Khiêm (1960), “Xã hội Việt Nam thế kỷ XVII dưới con mắt giáo sĩ Đắc Lộ”, *Việt Nam Khảo cổ tập san*, số 2, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn: 37 - 68.
  85. Romanet Du Caillaud Frédéric (1880), *Histoire de l'intervention française au Tong-king de 1872 à 1874*, Paris : A. Challamel, 491p.
  86. Romanet Du Caillaud Frédéric (1915), *Essai sur les origines du christianisme au Tonkin et dans les autres pays annamites*, Paris : A. Challamel, 242p.
  87. Samuel Baron (1811) (bản thảo viết năm 1683, in lần đầu năm 1723), “A Description of the Kingdom of Tonqueen”, In trong bộ sách *A General Collection of the Best and Most Interesting Voyages and Travels in All Parts of the World: Many of which are Now First Translated Into English : Digested on a New Plan ; Illustrated with Plates* (do John Pinkerton tuyển soạn), Volume 9, London : Longman: 656 - 707.
  88. Samuel Baron (Song Kha dịch) (2008, 1723), *Mô tả vương quốc Đàng Ngoài* (A Description of the Kingdom of Tonqueen/Description du royaume du Tonkin), In trong Tập thể tác giả 2008.
  89. Tập thể tác giả (2008), *Tổng tập nghìn năm văn hiến Thăng Long*, tập IV, Nxb. Văn hóa Thông tin Thời báo Kinh tế Việt Nam, Hà Nội.
  90. Trần Ích Nguyên 陳益源, 2007, 『中越漢文小説研究』, 東亜文化出版社.
  91. Trần Quốc Anh [Anh Quốc Trần/ Trần, Anh Quốc] (2011), “*Tam Giao Chu Vong*” [“*The Errors of the Three Religions*”] *A Textual and Analytical Study of a Christian Document on the Practices of the Three Religious Traditions in Eighteenth-Century Vietnam*, Ph.D. Georgetown University-Graduate School of Arts & Sciences, Theological & Religious Studies.
  92. Trần Quốc Anh [Anh Q. Trần] (2012), “Chapter 6. Inculturation, Mission, and Dialogue in Vietnam: The *Conference of Representatives of the Four Religions*”, In trong *Beyond Conversion and Syncretism - Indigenous Encounters with Missionary Christianity, 1800-2000* (Edited by David Lindenfeld and Miles Richardson), New York and Oxford: Berghahn Books, 2012.
  93. Trần Văn Toàn (2003), “*Tam giáo chư vong* (1752) - Một cuốn sách tay bàn về tôn giáo Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1 (19).
  94. Trần Văn Toàn (2005), “Tôn giáo Việt Nam trong thế kỷ 18 theo cái nhìn của giáo sĩ phương Tây đương thời ở Đàng Ngoài”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1, 2.
  95. Trung tâm Nghiên cứu và Bảo tồn Văn hóa Tín ngưỡng Việt Nam - Ủy ban Nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định (2010), *Phủ Quảng Cung trong hệ thống Đạo Mẫu Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
  96. Victor Amédée Barbie du Bocage (1867), *Bibliographie annamite, livres, recueils périodiques, manuscrits, plans*, Paris: Challamel ainé (Extrait de la *Revue maritime et Coloniale* 1866).
  97. William Dampier (1699), *New Voyage round the World*, Vol I, London : James Knapton, 591 p.
  98. William Dampier (1699), *Voyages and descriptions*, Vol II, London : James Knapton, 537 p.
  99. William Dampier, 1700, *A Supplement of the Voyage Round the World: Voyages and*

*Descriptions Vol. II in Three Parts*, London : James Knapton, 527 p.

100. William Dampier (Hoàng Anh Tuấn dịch, chú thích và viết lời giới thiệu; Nguyễn Văn Kim hiệu đính) (2007), *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688* (bản dịch từ nguyên tác: *Voyages and descriptions*, Vol II, Part I, Chap 1 - Chap 5), Nxb. Thế giới, Hà Nội.

## Abstract

### THE MOTHER GODDESS MẪU LIỄU IN THE WORKS OF WESTERNERS AT THE PRIMARY PERIOD

Through the research of the Westerners' works in many different forms of writings from the middle of the 17<sup>th</sup> century to the middle of the 20<sup>th</sup> century, this article delineates the progressive process that led to the appearance of the term “Bà Chúa Liễu Hạnh” in the Occident at the first period. This process lasted for 200 years. Firstly, the indirect writings of the missionary Alexandre de Rhodes approximately the 1620s - 1650s; Secondly, the direct writings of the Thecla group's missionaries about the 1750s (two main works are “Opusculum de Sectis Apud Sinenses et Tunkinenses” in Latin and “Tam giáo chư vọng” in Quốc ngữ); Thirdly, the translation the works of the Thecla group into French from Latin published in the Tourism journal at the beginning of the 1820s; Finally, the Great Dictionary of the World's Religions (Dictionnaire universel, historique et comparative de toutes les religions du monde) was published in the 1840s. For the first time, the phrase “Bà Chúa Liễu Hạnh” (original Ba-Chua-Lieu-Hanh) was officially presented in the great occidental dictionary. This article emphasizes that the content related to Bà Chúa Liễu Hạnh in handwritings of the Thecla group in the 1750s was not forgotten till the 20<sup>th</sup> and 21<sup>th</sup> centuries, but it was widely published in European languages in the 1820s. It also clarifies the chronology of the Thecla group's writings. It affirmed the pioneering of the Westerners in writing on Bà Chúa Liễu Hạnh since the second half of the 18<sup>th</sup> century.

**Keywords:** Bà Chúa Liễu Hạnh, Western, traditional religions, great dictionary.